

Số: 03/2024/QĐST-HNGĐ

Phong Thổ, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v: Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ, TỈNH LAI CHÂU

Thành phần giải quyết việc dân sự:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Đỗ Thị Hạnh.

Thư ký phiên họp: Bà Lò Thị Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu tham gia phiên họp: Ông Lò Xuân Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 08/2024/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 10 năm 2024, về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, theo Quyết định mở phiên họp số: 01/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Bà **Giàng Thị D**, sinh năm: 1963, địa chỉ: **Bản C, xã S, huyện P, tỉnh Lai Châu**, có đơn xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **P**, tỉnh **Lai Châu**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Chèo Quỳ H** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, có đơn xin vắng mặt.

+ Anh **Lù A D1**, sinh năm: 1986, địa chỉ: **Bản C, xã S, huyện P, tỉnh Lai Châu**, có đơn xin vắng mặt.

+ Chị **Giàng Thị C**, sinh năm: 1987, địa chỉ: **Bản C, xã S, huyện P, tỉnh Lai Châu**, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và lời khai trong quá trình giải quyết vụ việc, người yêu cầu là bà **Giàng Thị D** trình bày:

Bà **Giàng Thị D** là mẹ đẻ của anh **L A D1**. Anh **L A D1**, sinh ngày 08/9/1986 và chị **Giàng Thị C**, sinh ngày 07/7/1987, kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **P**, tỉnh **Lai Châu**, ngày 31/01/2005. Việc anh **D1** và chị **C** đăng ký kết hôn ngày 31/01/2005, tại Ủy ban nhân dân xã **S** đã vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên bà **Giàng Thị D** yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh **L A D1** và chị **Giàng Thị C** theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 02, quyển số 02, ngày 31/01/2005, của Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **P**, tỉnh **Lai Châu**.

Quá trình giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã **S**, người đại diện theo pháp luật là ông **Chèo Quẩy H**, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã **T**: Anh **L A** và chị **Giàng Thị C** đăng ký kết hôn với nhau vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi. Việc thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn cho anh **L A D1** và chị **Giàng Thị C** tại thời điểm năm 2005 do cán bộ tư pháp xã là ông **Sùng A C1** thực hiện, đại diện Ủy ban nhân dân xã ký Giấy đăng ký kết hôn là ông **Chang A D2** - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Hiện nay, ông **Sùng A C1** đã chết còn ông **Chang A D2** đã già yếu, không còn nhớ được sự việc do thời gian đã lâu. Tại Ủy ban nhân dân xã **K** tài liệu, sổ sách gì liên quan đến việc đăng ký kết hôn của anh **L A D1** và chị **Giàng Thị C**. Đối với yêu cầu của bà **Giàng Thị D**, Ủy ban nhân dân xã **S** đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh **L A D1** và chị **Giàng Thị C** đều trình bày: Anh **L A D1**, sinh ngày 08/9/1986, chị **Giàng Thị C**, sinh ngày 07/7/1987. Anh **D1** và chị **C** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Do không hiểu biết rõ về pháp luật, anh **D1** và chị **C** đã đi đăng ký kết hôn vào ngày 31/01/2005, tại Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **P**, tỉnh **Lai Châu**. Khi đi đăng ký kết hôn, anh **D1** chưa đủ tuổi kết hôn đúng như lời khai của bà **Giàng Thị D**. Quá trình chung sống, anh **D1** và chị **C** phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau, thường xuyên xảy ra cãi cọ, mắng chửi nhau. Anh **D1** và chị **C** đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đều đề nghị Tòa án hủy đăng ký kết hôn trái pháp luật giữa chị **C**, anh **D1** theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 02, quyển số 02, ngày 31/01/2005. Về con chung: Anh **D1** và chị **C** có 04 con chung là các cháu: **Lù Thị C2**, sinh ngày 08/7/2006; **Lù Thị M**, sinh ngày 15/02/2007; **Lù Thị P**, sinh ngày 11/12/2010; **Lù Văn N**, sinh ngày 03/01/2015. Anh **D1** và chị **C** thỏa thuận thống nhất: Anh **L A D1** được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con là cháu **M**, **P**, **N** cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu **Lù Thị C2** đã trên 18 tuổi nên anh **D1** và chị **C** đều không yêu cầu giải quyết. Quá trình giải quyết việc dân sự, các cháu **M**, **P**, **N** đều trình bày nguyện vọng muốn được ở với bố. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **D1** không yêu cầu chị **C** phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, anh **D1**, chị **C** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả làm việc của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã S, xác định: Anh Lù A có ngày, tháng, năm sinh chính xác là ngày 08/9/1986. Tính đến ngày đăng ký kết hôn là ngày 31/01/2005, anh D1 chưa đến 20 tuổi. Hiện nay, tại Ủy ban nhân dân xã S không còn lưu giữ tài liệu gì về việc đăng ký kết hôn cho anh D1 và chị C, cán bộ tư pháp trực tiếp thực hiện việc đăng ký kết hôn của anh chị cũng đã chết nên không xác định được việc đăng ký kết hôn của anh chị vào ngày 31/01/2015 được thực hiện như thế nào.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết việc dân sự, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên họp, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về giải quyết việc dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, các Điều 149, 238, 367, 370, 371, 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 10, 11, 12, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị: Chấp nhận đơn yêu cầu của bà Giàng Thị D. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh L A D1 và chị Giàng Thị C theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 02, ngày 31/01/2005, của Ủy ban nhân dân xã S, huyện P, tỉnh Lai Châu. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh L A D1 và chị Giàng Thị C về việc giao các cháu Lù Thị M, Lù Thị P, Lù Văn N cho anh D1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Cháu Lù Thị C2 hiện nay đã trưởng thành, anh D1 và chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung, anh D1 và chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ tại phiên họp, Tòa án nhân huyện P nhận định:

[1] Bà Giàng Thị D là mẹ đẻ của anh L A D1 nên bà Giàng Thị D có quyền yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Giàng Thị C và anh L A D1 theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc đăng ký kết hôn giữa chị Giàng Thị C và anh L A D1 được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện P, tỉnh Lai Châu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên họp, người yêu cầu, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt và đã có đơn xin vắng mặt nên Tòa án mở phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định tại các Điều 238, 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu giải quyết việc dân sự của người yêu cầu là bà **Giàng Thị D**: Anh **Lù A D1**, sinh ngày 08/9/1986 và chị **Giàng Thị C**, sinh ngày 07/7/1987, kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **S, huyện P, tỉnh Lai Châu** ngày 31/01/2015. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, anh **D1** chưa đến 20 tuổi nên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 là nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên. Vì vậy, việc bà **Giàng Thị D** yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh **D1** và chị **C** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 02, ngày 31/01/2005, của Ủy ban nhân dân xã **S, huyện P, tỉnh Lai Châu** là có căn cứ nên cần được chấp nhận. Về hậu quả pháp lý của việc kết hôn trái pháp luật: Anh **Lù A D1** và chị **Giàng Thị C** phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng kể từ khi quyết định này có hiệu lực pháp luật.

[4] Về ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh **Lù A D1** và chị **Giàng Thị C**: Hiện nay, anh **D1** và chị **C** đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Anh chị đều thống nhất yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và giải quyết vấn đề con chung và cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy nội dung thỏa thuận giữa anh **D1** và chị **C** về con chung và cấp dưỡng nuôi con là phù hợp, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận. Về tài sản chung, nợ chung: Anh **D1** và chị **C** đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu là người cao tuổi, là người dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc trường hợp được miễn nộp lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBNTVH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, các Điều 149, 238, 367, 370, 371, 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 10, 11, 12, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của người yêu cầu là bà **Giàng Thị D**. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh **L A D1** và chị **Giàng Thị C** theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 02, quyền số 02, ngày 31/01/2005, của Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **P**, tỉnh **Lai Châu**.

Hậu quả pháp lý của việc kết hôn trái pháp luật: Anh **L A D1** và chị **Giàng Thị C** phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng kể từ khi quyết định này có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự thỏa thuận của anh **L A D1** và chị **Giàng Thị C** về con chung: Anh **L A D1** và chị **Giàng Thị C** có 04 con chung là các cháu: **Lù Thị C2**, sinh ngày 08/7/2006; **Lù Thị M**, sinh ngày 15/02/2007; **Lù Thị P**, sinh ngày 11/12/2010; **Lù Văn N**, sinh ngày 03/01/2015. Anh **D1** và chị **C** thỏa thuận thống nhất: Anh **L A D1** được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con là cháu **Lù Thị M**, **Lù Thị P**, **Lù Văn N** cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu **Lù Thị C2** đã trên 18 tuổi nên anh **D1** và chị **C** không yêu cầu giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con chung: **Anh L A** không yêu cầu chị **Giàng Thị C** phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Anh **D1** và chị **C** không yêu cầu giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Về lệ phí Tòa án: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự được miễn nộp lệ phí giải quyết việc dân sự.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết theo quy định pháp luật. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Phong Thổ;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã Sin Suối Hồ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Đỗ Thị Hạnh

